

Số: 17/MSC/CV-2019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**
- Mã chứng khoán : **MSC**
- Trụ sở chính: **78A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, TP. HCM**
- Điện thoại : **028.38444861** Fax: **028.38443264**
- Website: **www.maseco.com.vn**
- Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Hương Dương**
- Số CMND : **021722032** Ngày cấp: **29/06/2007** Nơi cấp: **CA TP.HCM**
- Địa chỉ thường trú: **34/18 Nguyễn Thị Thập, P. Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM**
- Điện thoại cơ quan : **028.38444861**
- Loại công bố thông tin: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Riêng Năm 2018 đã được kiểm toán.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Phú Nhuận [www.maseco.com.vn](http://www.maseco.com.vn) vào mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính chào!

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Nơi nhận**

- Như trên
- Lưu VT



**ĐỖ HƯƠNG DƯƠNG**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 39



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phú Nhuận trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phú Nhuận (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là doanh nghiệp nhà nước. Ngày 02 tháng 10 năm 2001, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phú Nhuận theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302416364 do Sở KH&ĐT TP.Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 898/QĐ-SGDHN ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã chứng khoán MSC.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PHU NHUAN SERVICE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: MASECO.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 78A Nguyễn Văn Trỗi, phường 08, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Xuân Hàn	Chủ tịch (miễn nhiệm từ 18/12/2018)
	Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Chủ tịch (bỏ nhiệm từ 18/12/2018)
	Ông Đỗ Văn Thắng	Phó Chủ tịch (bỏ nhiệm từ 18/12/2018)
	Ông Phan Bá Cường	Ủy viên (bỏ nhiệm từ 12/12/2018)
	Ông Nguyễn Hoàng Phi	Ủy viên (bỏ nhiệm từ 12/12/2018)
	Ông Nguyễn Xuân Trường	Ủy viên (bỏ nhiệm từ 12/12/2018)
	Ông Đỗ Hướng Dương	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ 18/12/2018)
	Bà Trương Thị Thanh Tâm	Ủy viên (miễn nhiệm từ 12/12/2018)
	Ông Trịnh Ngọc Minh	Ủy viên (miễn nhiệm từ 12/12/2018)
	Ông Lê Thiện Hưng	Ủy viên (miễn nhiệm từ 12/12/2018)
	Ông Võ Duy Tân Cảnh	Ủy viên (miễn nhiệm từ 12/12/2018)
	Ông Trịnh Phương Nam	Ủy viên (miễn nhiệm từ 12/12/2018)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Trịnh Ngọc Minh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 02 tháng 11 năm 2018)
	Ông Đỗ Hướng Dương	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 02 tháng 11 năm 2018)
	Ông Đỗ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 02 tháng 11 năm 2018)
	Ông Lê Thiện Hưng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tấn Phi Khanh	Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Đỗ Hướng Dương**  
**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019



Số: 256 /2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận

**Kính gửi:** **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận, được lập tại ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Trong năm, chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán phù hợp cho khoản trích lập dự phòng hàng tồn kho với giá trị là 38.081.475.379 đồng. Theo đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản mục “Dự phòng hàng tồn kho” được trình bày cao hơn và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” được trình bày thấp hơn với số tiền là 38.081.475.379 đồng trên Bảng cân đối kế toán; khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày cao hơn với số tiền tương ứng.



**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

A blue ink signature, likely belonging to Nguyễn Thị Minh Anh, is written on the right side of the page.

---

**Nguyễn Thị Minh Anh****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2018-137-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>158.146.762.008</b>	<b>619.948.248.707</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>3.065.655.459</b>	<b>25.771.873.023</b>
1. Tiền	111		3.065.655.459	18.771.873.023
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7.000.000.000
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>56.106.735.684</b>	<b>133.487.004.729</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	48.306.222.186	72.752.174.054
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	62.518.790.509	87.939.886.646
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	10.257.258.555	1.845.634.475
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(64.975.535.566)	(29.050.690.446)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>94.776.884.825</b>	<b>457.580.931.221</b>
1. Hàng tồn kho	141		175.245.078.056	457.580.931.221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(80.468.193.231)	-
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.197.486.040</b>	<b>3.108.439.734</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	154.976.373	419.625.152
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.520.948.794	2.298.521.976
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.8	1.521.560.873	390.292.606
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>194.186.496.910</b>	<b>282.855.787.600</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>16.000.000</b>	<b>16.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	16.000.000	16.000.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.084.968.655</b>	<b>60.716.141.040</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	13.512.389.394	54.952.385.183
- Nguyên giá	222		33.819.813.254	80.089.791.567
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.307.423.860)	(25.137.406.384)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	5.572.579.261	5.763.755.857
- Nguyên giá	228		6.211.722.258	6.211.722.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(639.142.997)	(447.966.401)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.11</b>	<b>143.636.361.314</b>	<b>167.308.422.089</b>
1. Nguyên giá	231		201.112.954.554	219.965.342.861
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(57.476.593.240)	(52.656.920.772)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.650.000</b>	<b>2.347.706.793</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	13.650.000	2.347.706.793
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.13</b>	<b>24.323.238.670</b>	<b>39.480.255.405</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	2.600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		128.238.670	17.100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.195.000.000	33.840.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(14.059.744.595)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.112.278.271</b>	<b>12.987.262.273</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	7.112.278.271	12.987.262.273
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>352.333.258.918</b>	<b>902.804.036.307</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>131.752.730.209</b>	<b>504.131.200.723</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>122.040.330.209</b>	<b>494.813.800.723</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	1.141.604.320	30.098.804.243
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.206.512.804	14.185.531.828
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	1.450.006.915	1.776.790.407
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	66.784.615	747.598.908
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	9.191.080.644	177.867.008
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	94.786.349.470	424.876.388.570
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	148.109.682	1.500.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.049.881.759	21.450.819.759
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.712.400.000</b>	<b>9.317.400.000</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	1.700.000.000	2.380.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	8.012.400.000	6.937.400.000
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>220.580.528.709</b>	<b>398.672.835.584</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.20</b>	<b>220.580.528.709</b>	<b>398.672.835.584</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.742.000.000	49.742.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		109.445.996.298	109.445.996.298
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.339.140	3.010.391.140
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(163.608.806.729)	11.474.448.146
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		674.448.146	(210.342.738)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		(164.283.254.875)	11.684.790.884
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>352.333.258.918</b>	<b>902.804.036.307</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Anh Thư



Đinh Ngọc Triển



Đỗ Hương Dương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	927.820.790.100	1.045.133.869.842
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.21	43.082.185	80.398.110
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	927.777.707.915	1.045.053.471.732
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	1.011.772.476.311	958.417.059.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(83.994.768.396)	86.636.411.801
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	14.418.960.883	5.040.304.687
7. Chi phí tài chính	22	5.24	22.343.475.681	30.423.878.915
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.912.612.249	18.732.016.558
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	24.714.406.494	26.587.037.303
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	52.298.794.197	9.218.785.894
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(168.932.483.885)	25.447.014.376
11. Thu nhập khác	31	5.27	9.767.393.341	1.854.847.151
12. Chi phí khác	32	5.27	1.811.280.229	1.534.675.768
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		7.956.113.112	320.171.383
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(160.976.370.773)	25.767.185.759
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	3.306.884.102	5.082.394.875
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(164.283.254.875)	20.684.790.884
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	(7.301)	875

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Anh Thư



Đinh Ngọc Triển



Đỗ Hướng Dương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(160.976.370.773)	25.767.185.759
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	12.970.217.637	13.652.513.050
- Các khoản dự phòng	03	102.333.293.756	(12.431.176.191)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	896.396	8.266.394.086
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	65.638.727.120	(2.256.568.618)
- Chi phí lãi vay	06	14.912.612.249	18.732.016.558
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	34.879.376.385	51.730.364.644
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	40.101.080.683	118.635.052.637
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	283.072.608.377	(6.558.527.917)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(66.316.348.048)	20.191.566.118
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	6.139.632.781	1.242.599.029
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.271.860.690)	(18.372.775.611)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.383.926.953)	(5.038.811.860)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.208.900.000	22.406.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.118.890.000)	(5.097.290.775)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>258.310.572.535</b>	<b>156.754.582.265</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(115.200.942)	(4.689.016.757)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	46.006.300.000	519.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(27.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.609.248.097	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	573.150.085	2.006.952.644
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>58.073.497.240</b>	<b>(29.163.064.113)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	515.567.840.964	1.130.783.421.485
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(845.657.880.064)	(1.265.458.331.233)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.000.000.000)	(33.750.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(339.090.039.100)</b>	<b>(168.424.909.748)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	<b>50</b>	<b>(22.705.969.325)</b>	<b>(40.833.391.596)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>25.771.873.023</b>	<b>66.605.280.463</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(248.239)</b>	<b>(15.844)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60+61)	<b>70</b>	<b>3.065.655.459</b>	<b>25.771.873.023</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Anh Thư

Đinh Ngọc Triễn

Đỗ Hương Dương



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phú Nhuận (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là doanh nghiệp nhà nước. Ngày 02 tháng 10 năm 2001, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phú Nhuận theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302416364 do Sở KH&ĐT TP.Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 898/QĐ-SGDHN ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PHU NHUAN SERVICE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: MASECO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 225.000.000.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu là: MSC

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 78A Nguyễn Văn Trỗi, phường 08, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lao động bình quân trong tại ngày 31/12/2018 là 76 người (Tại 31/12/2017 là 114 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ sản phẩm điện tử dân dụng, thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Xuất nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng và vật tư sản xuất.
- Sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu.
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, kho bãi, cửa hàng, công trình dân dụng.
- Kinh doanh ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất, bán buôn, bán lẻ sản phẩm điện tử dân dụng, chế biến hàng xuất khẩu.

**1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.



**1.4 Cấu trúc Công ty**

**Đơn vị trực thuộc:** Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>STT</b>	<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ, mã số chi nhánh</b>
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phú Nhuận tại Đà Nẵng	206 Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 0302416364-006
2	Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phú Nhuận Chi nhánh tại Bình Dương	Lô B11, Ô 1,2,3, Đường D1, Khu Công Nghiệp Đất Cuốc, Xã Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 0302416364-010
3	Câu lạc bộ Ngôi sao	17 Lô C11 Phan Xích Long, Phường 02, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
4	Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phú Nhuận – Trung tâm Dịch vụ Điện tử	7 Hoàng Minh Giám, Phường 09, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phú Nhuận Chi nhánh Gia Lai	1028 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam Mã số chi nhánh: 0302416364-001
6	Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phú Nhuận – Trung tâm Dịch vụ điện tử	131 Trần Huy Liệu, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
7	Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phú Nhuận – Chi nhánh Hiệp Phước	Lô A.10a Đường số 1, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2018.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2018	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	23.145 VND/USD	23.235 VND/USD
31/12/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23.145 VND/USD	23.235 VND/USD

**Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền**

*Tiền:* Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

*Tương đương tiền:* Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- ❖ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- ❖ Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2014/TT-BTC ngày 28/6/2014.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu nông sản; phương pháp đích danh đối với nguyên vật liệu hàng điện tử, và hàng hóa, thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình (tiếp theo)****a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	04 – 25
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của những Quyền sử dụng đất và phần mềm quản lý được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng đất bao gồm;

- Số 69 Hoàng Văn Thụ, P15, Q. Phú Nhuận thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng đất là 49 năm. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 206 Điện Biên Phủ, phường Chính Gián, quận Thanh Khê, Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm quản lý: Phần mềm tin học phục vụ quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị phần mềm Lemon3, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 8 năm sử dụng phần mềm.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng vật kiến trúc và máy móc thiết bị do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước là giá trị tiền thuê đất trả trước cho nhiều năm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm theo thời gian thuê đất.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

**Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập tính thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

## Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

## Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh nông sản, kinh doanh hàng điện tử, kinh doanh bất động sản, các hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	997.573.123	1.003.933.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.068.082.336	17.767.939.279
Tương đương tiền	-	7.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.065.655.459</b>	<b>25.771.873.023</b>

## 5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>48.306.222.186</b>	<b>72.752.174.054</b>
Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	12.468.972.424	26.269.098.729
Công ty TNHH XNK Nông Sản Phú Long	10.606.377.516	10.606.377.516
Công ty Cổ Phần Alo360.com	4.282.691.995	6.503.975.192
Olam International Limited	-	9.466.502.789
Công ty Cổ phần AGREXPORT	10.000.000.000	-
Các đối tượng khác	10.948.180.251	19.906.219.828
<b>Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>26.445.997.126</b>
Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	-	26.269.098.729
	-	176.898.397
Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang	-	
<b>Cộng</b>	<b>48.306.222.186</b>	<b>72.752.174.054</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mẫu B 09-DN****5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>62.518.790.509</b>	<b>87.939.886.646</b>
Công ty TNHH XNK Nông sản Phú Long	6.940.658.923	6.940.658.923
Công ty TNHH Thuận Kiều	29.050.690.446	29.050.690.446
Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	11.672.722.090	28.228.340.000
Công ty TNHH SX TM và DV Toàn Doanh	12.953.204.050	12.953.204.050
Các đối tượng khác	1.901.515.000	10.766.993.227
<b>Cộng</b>	<b>62.518.790.509</b>	<b>87.939.886.646</b>

**5.4 Các khoản phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.257.258.555</b>	-	<b>1.845.634.475</b>	-
Tạm ứng	32.000.000	-	237.874.000	-
Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	9.450.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Khách sạn Hoa Mai Vàng	406.595.700	-	1.180.348.020	-
Các khoản khác	368.662.855	-	427.412.455	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>16.000.000</b>	-	<b>16.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	16.000.000	-	16.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.273.258.555</b>	-	<b>1.861.634.475</b>	-

**5.5 Nợ xấu**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	89.532.775.797	24.557.240.231	29.050.690.446	-
<i>Trong đó,</i>				
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Toàn Doanh	15.208.094.050	7.399.006.215		
Công ty Cổ phần Alo360.com	3.484.807.392	1.078.574.218		
Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	24.104.523.960	10.774.261.814		
Công ty TNHH MTV Mến Cà	137.623.510	41.287.053		
Công ty TNHH XNK Nông Sản Phú Long	17.547.036.439	5.264.110.931	-	-
Công ty TNHH Thuận Kiều	29.050.690.446	-	29.050.690.446	-

Trong đó, tình trạng tuổi nợ của các đối tượng khả năng khó đòi như sau;

	6 tháng đến 1 năm	Từ 1-2 năm	Từ 2-3 năm	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Toàn Doanh	-	14.182.890.000	1.025.204.050	-
Công ty Cổ phần Alo360.com	-	165.660.000	3.319.147.392	-
Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	-	17.714.523.130	6.390.000.830	-
Công ty TNHH MTV Mến Cà	-	-	137.623.510	-
Công ty TNHH XNK Nông Sản Phú Long	-	-	17.547.036.439	-
Công ty TNHH Thuận Kiều	-	-	-	29.050.690.446



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mẫu B 09-DN****5.6 Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	30.163.161.168	3.691.845.411	65.287.699.985	-
Công cụ dụng cụ	-	-	123.030.000	-
Bao bì luân chuyển	325.236.422	-	3.588.057.429	-
Hàng hóa	144.756.680.466	76.776.347.820	269.763.848.908	-
Thành phẩm	-	-	94.257.158.763	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	24.561.136.136	-
<b>Cộng</b>	<b>175.245.078.056</b>	<b>80.468.193.231</b>	<b>457.580.931.221</b>	<b>-</b>

**5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>154.976.373</b>	<b>419.625.152</b>
Công cụ dụng cụ	17.415.000	174.829.146
Chi phí bảo hiểm	36.466.857	55.897.194
Phí bảo dưỡng, sửa chữa xe, Internet, khác	101.094.516	188.898.812
<b>b) Dài hạn</b>	<b>7.112.278.271</b>	<b>12.987.262.273</b>
Tiền thuê đất KCN Hiệp Phước 1	2.491.124.802	2.572.748.982
Tiền thuê đất KCN Hiệp Phước 2	2.877.463.685	2.973.379.150
Tiền thuê đất dài hạn KCN Đất Cuốc	-	4.709.107.368
Chi phí xây dựng bảng điện tử	1.700.068.900	2.380.096.454
Công cụ dụng cụ	43.620.884	148.806.245
Các khoản khác	-	203.124.074
<b>Cộng</b>	<b>7.267.254.644</b>	<b>13.406.887.425</b>

**5.8 Thuế và nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước**

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018 VND
<b>Phải nộp</b>	<b>1.776.790.407</b>	<b>31.072.567.667</b>	<b>31.399.351.159</b>	<b>1.450.006.915</b>
Thuế GTGT	1.056.762.817	21.297.452.484	21.307.955.061	1.046.260.240
Thuế xuất, nhập khẩu	-	789.527.009	789.527.009	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.306.884.102	3.306.884.102	-
Thuế thu nhập cá nhân	389.972.211	1.410.906.830	1.397.132.366	403.746.675
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	330.055.379	3.028.667.072	3.358.722.451	-
Các khoản phí và lệ phí	-	168.727.204	168.727.204	-
Các khoản khác	-	1.070.402.966	1.070.402.966	-
<b>Phải thu</b>	<b>390.292.606</b>	<b>(40.876.402)</b>	<b>1.090.391.865</b>	<b>1.521.560.873</b>
Thuế GTGT nộp thừa CN Đà	-	-	580.027	580.027
Thuế xuất nhập khẩu	2.549.520	-	-	2.549.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	91.345.085	(40.876.402)	77.042.851	209.264.338
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.012.768.987	1.012.768.987
Các khoản khác phải thu nhà nước	296.398.001	-	-	296.398.001



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.9 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư 01/01/2018	45.378.532.787	25.165.283.978	9.545.974.802	80.089.791.567
Tăng trong năm	-	-	1.614.191.628	1.614.191.628
Mua trong năm	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	1.614.191.628	1.614.191.628
<b>Giảm trong năm</b>	<b>24.249.738.803</b>	<b>18.509.297.627</b>	<b>5.125.133.511</b>	<b>47.884.169.941</b>
Thanh lý trong năm	24.249.738.803	18.509.297.627	5.125.133.511	47.884.169.941
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>21.128.793.984</b>	<b>6.655.986.351</b>	<b>6.035.032.919</b>	<b>33.819.813.254</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư 01/01/2018	9.549.544.304	9.413.175.010	6.174.687.070	25.137.406.384
Tăng trong năm	1.921.511.058	1.697.917.733	785.136.979	4.404.565.770
Khấu hao trong năm	1.921.511.058	1.697.917.733	785.136.979	4.404.565.770
<b>Giảm trong năm</b>	<b>2.600.406.476</b>	<b>4.902.197.063</b>	<b>1.731.944.755</b>	<b>9.234.548.294</b>
Thanh lý nhượng bán trong năm	2.600.406.476	4.902.197.063	1.731.944.755	9.234.548.294
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>8.870.648.886</b>	<b>6.208.895.680</b>	<b>5.227.879.294</b>	<b>20.307.423.860</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2018	35.828.988.483	15.752.108.968	3.371.287.732	54.952.385.183
Tại ngày 31/12/2018	12.258.145.098	447.090.671	807.153.625	13.512.389.394

**Trong đó:**

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 với giá trị là 51.186.181.309 đồng (Tại ngày 01/01/2018 là: 7.365.434.282 đồng).

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2018 dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng là 8.106.876.247 VND (Tại ngày 01/01/2018 là 34.904.948.146 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2018	5.367.082.258	844.640.000	6.211.722.258
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	5.367.082.258	844.640.000	6.211.722.258
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2018	342.386.401	105.580.000	447.966.401
Tăng trong năm	85.596.600	105.579.996	191.176.596
Khấu hao trong năm	85.596.600	105.579.996	191.176.596
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	427.983.001	211.159.996	639.142.997
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2018	5.024.695.857	739.060.000	5.763.755.857
Tại 31/12/2018	4.939.099.257	633.480.004	5.572.579.261

**5.11 Bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư 01/01/2018	26.145.204.255	163.425.793.638	30.394.344.968	219.965.342.861
Tăng trong năm	-	4.622.088.976	88.904.369	4.710.993.345
Tăng khác	-	4.622.088.976	88.904.369	4.710.993.345
Giảm trong năm	17.358.812.898	5.144.568.754	1.060.000.000	23.563.381.652
Chuyển nhượng	17.358.812.898	5.144.568.754	1.060.000.000	23.563.381.652
Số dư tại 31/12/2018	8.786.391.357	162.903.313.860	29.423.249.337	201.112.954.554
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư 01/01/2018	1.094.213.840	28.870.410.333	22.692.296.599	52.656.920.772
Tăng trong năm	225.101.022	7.222.822.916	926.551.333	8.374.475.271
Khấu hao trong năm	225.101.022	7.222.822.916	926.551.333	8.374.475.271
Giảm trong năm	362.264.828	2.132.537.975	1.060.000.000	3.554.802.803
Chuyển nhượng	362.264.828	2.132.537.975	1.060.000.000	3.554.802.803
Số dư tại 31/12/2018	957.050.034	33.960.695.274	22.558.847.932	57.476.593.240
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2018	25.050.990.415	134.555.383.305	7.702.048.369	167.308.422.089
Tại ngày 31/12/2018	7.829.341.323	128.942.618.586	6.864.401.405	143.636.361.314

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê tại 31/12/2018 là 7.536.771.033 VND (tại 31/12/2017 là 7.447.866.664 VND).

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2018 dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng là 138.819.769.227 VND (tại 31/12/2017 là 119.982.345.966 VND).



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mẫu B 09-DN****5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Chi xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>13.650.000</b>	<b>2.347.706.793</b>
Công trình Hiệp Phước 2	-	1.144.170.873
Công trình 157 Phan Đăng Lưu	-	1.189.885.920
Mua sắm tài sản cố định	13.650.000	13.650.000
<b>Cộng</b>	<b>13.650.000</b>	<b>2.347.706.793</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mẫu B 09-DN****5.13 Đầu tư tài chính***Đơn vị tính: VND*

Đối tượng đầu tư	31/12/2018				01/01/2018		
	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con		-	-	-	2.600.000.000	960.345.735	-
Công ty TNHH MTV Khách sạn Hoa Mai Vàng	100,00%	-	-	-	2.600.000.000	960.345.735	-
Đầu tư liên doanh, liên kết		128.238.670	-	-	17.100.000.000	10.099.398.860	-
Công ty TNHH Công nghệ Điện tử Phương Đông	30,00%	-	-	-	1.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Quang Điện Xanh	45,00%	128.238.670	-	-	2.025.000.000	2.025.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang	46,15%	-	-	-	3.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Truyền thông Đa phương tiện Arirang	45,00%	-	-	-	1.575.000.000	1.074.398.860	-
Công ty Cổ phần Điện tử Amec	30,00%	-	-	-	9.000.000.000	7.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác		24.195.000.000	-	-	33.840.000.000	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Alo360.com	16,67%	-	-	-	6.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xúc tiến thương mại		840.000.000	-	-	840.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	13,50%	23.355.000.000	-	-	27.000.000.000	-	-
Cộng		24.323.238.670	-	-	53.540.000.000	14.059.744.595	-

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mẫu B.09-DN****5.14 Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND*

	<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.141.604.320</b>	<b>1.141.604.320</b>	<b>30.098.804.243</b>	<b>30.098.804.243</b>
Chunghsin Technology Group Co.,	-	-	5.440.849.260	5.440.849.260
China Electronics Xin Wei	-	-	8.802.446.360	8.802.446.360
(Shanghai) Logistics Co., LTD	-	-	3.665.877.600	3.665.877.600
Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	-	-	2.568.424.500	2.568.424.500
Công ty Nông sản Hồng Nhung	-	-	2.773.312.800	2.773.312.800
Công ty TNHH MTV	-	-		
Sơn Huyền Phát Gia Lai	1.141.604.320	1.141.604.320	6.847.893.723	6.847.893.723
Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>	<b>1.141.604.320</b>	<b>1.141.604.320</b>	<b>30.098.804.243</b>	<b>30.098.804.243</b>

**5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>66.784.615</b>	<b>747.598.908</b>
Trích trước chi phí quảng cáo	-	-
Trích trước tiền nhân công	-	265.109.580
Trích trước chi phí đĩa, linh kiện Tivi, tem, tác quyền	-	75.136.000
Trích trước cước vận chuyển	-	9.800.000
Chi phí khác	66.784.615	397.553.328
<b>Cộng</b>	<b>66.784.615</b>	<b>747.598.908</b>

**5.16 Các khoản phải trả phải nộp khác***Đơn vị tính: VND*

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.191.080.644</b>	<b>177.867.008</b>
Bà Thân Thanh Thảo	9.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	191.080.644	177.867.008
<b>b) Dài hạn</b>	<b>8.012.400.000</b>	<b>6.937.400.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.012.400.000	6.937.400.000
<b>Cộng</b>	<b>17.203.480.644</b>	<b>7.115.267.008</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mẫu B 09-DN****5.17 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2018 (VND)		Trong năm		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>94.786.349.470</b>	<b>94.786.349.470</b>	<b>515.567.840.964</b>	<b>845.657.880.064</b>	<b>424.876.388.570</b>	<b>424.876.388.570</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây - VNĐ (1)	76.668.783.170	76.668.783.170	341.849.095.279	477.473.741.129	212.293.429.020	212.293.429.020
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - VNĐ (2)	18.117.566.300	18.117.566.300	76.593.176.180	75.194.498.280	16.718.888.400	16.718.888.400
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây - USD (3)	-	-	88.041.750	38.990.582.300	38.902.540.550	38.902.540.550
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - USD (4)	-	-	97.037.527.755	253.999.058.355	156.961.530.600	156.961.530.600
<b>Cộng</b>	<b>94.786.349.470</b>	<b>94.786.349.470</b>	<b>515.567.840.964</b>	<b>845.657.880.064</b>	<b>424.876.388.570</b>	<b>424.876.388.570</b>

(1): Hợp đồng cấp tín dụng số 166B18 ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Tây. Hạn mức cấp tín dụng là 240.000.000.000 đồng, đồng tiền áp dụng là đồng Việt Nam, USD hoặc ngoại tệ khác theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất và Nhà xưởng trên đất theo các hợp đồng thế chấp số 547/NHNT-KH/TC/16 ngày 30/12/2016; hợp đồng số 548/NHNT-KH/TC/16 ngày 30/12/2016; Quyền sở hữu công trình xây dựng Cao ốc văn phòng theo hợp đồng thế chấp số 545/NHNT-KH/TC/16 ngày 30/12/2016; Quyền sở hữu công trình xây dựng Nhà văn phòng theo hợp đồng thế chấp số 087/NHNT-KH/TC/18 ngày 29/03/2018 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

(2): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2018/95777/HĐTD của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phú Nhuận. Hạn mức cấp tín dụng là 80.000.000.000 đồng, thời gian cấp là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 01/08/2019. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước vay. Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là Nhà xưởng trên đất theo hợp đồng thế chấp số 01/2017/95777/HĐBĐ ngày 06/07/2017, Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 02/2017/95777/HĐBĐ ngày 06/07/2017, Quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 03/2017/95777/HĐBĐ ngày 06/07/2017, Quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 04/2017/95777/HĐBĐ ngày 06/07/2017, Quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 05/2017/95777/HĐBĐ ngày 06/07/2017 ký giữa Ngân hàng và Công ty; Toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/95777/HĐBĐ ngày 03/01/2018; Toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/95777/HĐBĐ ngày 09/10/2018.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mẫu B 09-DN****5.18 Dự phòng phải trả**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>148.109.682</i>	<i>1.500.000.000</i>
Dự phòng bảo hành sản phẩm	148.109.682	1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>148.109.682</b>	<b>1.500.000.000</b>

**5.19 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:** là tiền nhận trước cho thuê bảng quảng cáo điện tử của Công ty TNHH Quảng cáo Trứng Vàng trong thời hạn 5 năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Mẫu B 09-DN**

**5.20 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2017</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>49.742.000.000</b>	<b>109.445.996.298</b>	<b>4.466.391.140</b>	<b>27.189.084.120</b>	<b>415.843.471.558</b>
Tăng trong năm	-	-	-	1.000.000.000	20.684.790.884	21.684.790.884
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	20.684.790.884	20.684.790.884
Trích lập quỹ	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.456.000.000</b>	<b>36.399.426.858</b>	<b>38.855.426.858</b>
Chia cổ tức	-	-	-	-	33.750.000.000	33.750.000.000
Sử dụng quỹ	-	-	-	2.456.000.000	-	2.456.000.000
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Trích quỹ khác	-	-	-	-	300.000.000	300.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	349.426.858	349.426.858
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>49.742.000.000</b>	<b>109.445.996.298</b>	<b>3.010.391.140</b>	<b>11.474.448.146</b>	<b>398.672.835.584</b>
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>49.742.000.000</b>	<b>109.445.996.298</b>	<b>3.010.391.140</b>	<b>11.474.448.146</b>	<b>398.672.835.584</b>
Tăng trong năm	-	-	-	1.500.000.000	(164.283.254.875)	(162.783.254.875)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(164.283.254.875)	(164.283.254.875)
Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.509.052.000</b>	<b>10.800.000.000</b>	<b>15.309.052.000</b>
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu(*)	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Sử dụng quỹ	-	-	-	4.509.052.000	-	4.509.052.000
Chi đóng góp quỹ xã hội (*)	-	-	-	-	300.000.000	300.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>49.742.000.000</b>	<b>109.445.996.298</b>	<b>1.339.140</b>	<b>(163.608.806.729)</b>	<b>220.580.528.709</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 06/MSC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2018, cụ thể: Chia cổ tức 8% vốn cổ phần, trích quỹ hoạt động của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc là 1.500.000.000 đồng, chi đóng góp quỹ xã hội công ty là 300.000.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mẫu B 09-DN****5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp đầu năm	225.000.000.000	225.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	225.000.000.000	225.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.000.000.000	33.750.000.000

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**d. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	109.445.996.298	109.445.996.298
Quỹ khác vốn chủ sở hữu	1.339.140	3.010.391.140
<b>Cộng</b>	<b>109.447.335.438</b>	<b>112.456.387.438</b>

**5.21 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch</b>	<b>927.820.790.100</b>	<b>1.045.133.869.842</b>
Doanh thu bán hàng hóa	895.329.848.501	1.013.715.389.586
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.490.941.599	31.418.480.256
<b>b) Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>43.082.185</b>	<b>80.398.110</b>
Chiết khấu thương mại	15.333.800	-
Hàng bán bị trả lại	27.748.385	80.398.110
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>927.777.707.915</b>	<b>1.045.053.471.732</b>

**5.22 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	922.277.677.769	944.593.176.176
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.026.605.311	13.823.883.755
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	80.468.193.231	-
<b>Cộng</b>	<b>1.011.772.476.311</b>	<b>958.417.059.931</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mẫu B 09-DN****5.23 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	213.150.085	836.987.644
Lãi bán các khoản đầu tư và khoản khác	10.505.275.043	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	360.000.000	1.169.965.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.375.254.205	2.933.565.043
Các khoản khác	1.965.281.550	99.787.000
<b>Cộng</b>	<b>14.418.960.883</b>	<b>5.040.304.687</b>

**5.24 Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	14.912.612.249	18.732.016.558
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.332.530.285	9.831.320.318
Chiết khấu thanh toán	198.513.113	175.332.587
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(737.016.735)	1.473.754.452
Chi phí tài chính khác	5.636.836.769	211.455.000
<b>Cộng</b>	<b>22.343.475.681</b>	<b>30.423.878.915</b>

**5.25 Chi phí bán hàng**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	10.885.236.770	13.729.496.722
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	12.136.105	33.065.788
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	80.424.623	362.112.973
Chi phí khấu hao TSCĐ	510.658.957	652.494.612
Chi phí bảo hành sản phẩm	705.500.000	3.096.198.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.718.334.366	2.581.096.224
Các khoản khác	4.802.115.673	6.132.572.289
<b>Cộng</b>	<b>24.714.406.494</b>	<b>26.587.037.303</b>

**5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	9.766.107.388	13.177.251.472
Chi phí đồ dùng văn phòng	175.756.590	293.803.482
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.681.047.543	1.773.114.536
Thuế phí và lệ phí	(147.353.905)	752.589.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.486.672.443	1.842.098.623
Chi phí dự phòng	35.924.845.120	(13.825.834.814)
Chi phí khác	3.411.719.018	5.205.762.827
<b>Cộng</b>	<b>52.298.794.197</b>	<b>9.218.785.894</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mẫu B 09-DN****5.27 Thu nhập/chi phí khác**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>Thu nhập khác</i></b>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.275.284.220	360.717.078
Tiền phạt thu được	-	1.000.000.000
Các khoản khác	492.109.121	494.130.073
<b>Cộng</b>	<b>9.767.393.341</b>	<b>1.854.847.151</b>
<b><i>Chi phí khác</i></b>		
Tiền lãi truy thu, tiền chậm nộp	1.188.077.062	32.446
Phí tư vấn thiết kế và lập dự toán dự án Nhà máy lắp ráp điện tử Đồng Nai	-	240.000.000
Khoản thanh toán hộ cho việc bồi thường Nhà 108 Lê Lợi	-	830.000.000
Các khoản khác	623.203.167	464.643.322
<b>Cộng</b>	<b>1.811.280.229</b>	<b>1.534.675.768</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>7.956.113.112</b>	<b>320.171.383</b>

**5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	(160.976.370.773)	25.767.185.759
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	4.597.809.730	814.753.614
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	4.597.809.730	814.753.614
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	360.000.000	1.169.965.000
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	360.000.000	1.169.965.000
4. Thu nhập chịu thuế	(156.738.561.043)	25.411.974.373
Thu nhập chuyển nhượng BĐS	9.191.510.924	-
Thu nhập hoạt động khác	(165.930.071.967)	-
5. Thu nhập tính thuế	(156.738.561.043)	25.411.974.373
6. Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
7. Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	1.838.302.185	5.082.394.875
8. Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	1.468.581.917	-
<b>Thuế TNDN hiện hành (8+9)</b>	<b>3.306.884.102</b>	<b>5.082.394.875</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mẫu B 09-DN****5.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	(164.283.254.875)	20.684.790.884
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	1.000.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(164.283.254.875)	19.684.790.884
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	22.500.000	22.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> <b>(VND/cổ phiếu)</b>	<b>(7.301)</b>	<b>875</b>

**5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	774.933.172.902	753.204.217.432
Chi phí nhân công	22.654.136.996	30.135.948.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.970.217.637	13.652.513.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.198.985.581	81.188.454.475
Chi phí dự phòng	117.098.538.351	(13.825.834.814)
Chi phí khác	16.690.154.513	28.418.099.831
<b>Cộng</b>	<b>1.036.545.205.980</b>	<b>892.773.398.021</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Cam kết cho thuê hoạt động**

Công ty cho thuê văn phòng và cho thuê vị trí đặt biển quảng cáo theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình từ 1 năm đến 5 năm, với số tiền cho thuê cố định mỗi kỳ.

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	31.579.699.570	30.504.631.096

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Từ 1 năm trở xuống	25.782.029.092	22.656.589.085
Từ 1 - 5 năm	47.754.390.156	70.214.547.256
<b>Cộng</b>	<b>73.536.419.248</b>	<b>92.871.136.341</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mẫu B 09-DN****6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty**

	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Thu nhập từ thù lao, lương, thưởng và các khoản khác	4.839.962.308	5.115.354.231

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
<b><u>Giao dịch mua</u></b>				
Công ty TNHH MTV Khách Sạn Hoa Mai Vàng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	84.613.908	732.726.819
Công ty Cổ Phần Điện Tử Amtec	Công ty liên kết	Mua hàng	35.565.994.620	77.073.708.000
Công ty TNHH Công Nghệ Điện tử Phương Đông	Công ty liên kết	Mua hàng	5.900.146.000	22.978.248.000
Công ty TNHH Truyền Thông Đa Phương Tiện Arirang	Công ty liên kết	Mua hàng	-	272.650.001
<b>Cộng</b>			<b>41.550.754.528</b>	<b>101.057.332.820</b>
<b><u>Giao dịch bán</u></b>				
Công ty Cổ Phần Điện Tử Amtec	Công ty liên kết	Bán hàng, cung cấp dịch vụ	5.953.776.852	14.324.358.397
Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang	Công ty liên kết	Bán hàng, cung cấp dịch vụ	13.690.038.050	18.647.183.300
<b>Cộng</b>			<b>19.643.814.902</b>	<b>32.971.541.697</b>
<b><u>Giao dịch khác</u></b>				
Cty TNHH TM Điện tử Arirang	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	419.965.000
Cty TNHH Công Nghệ điện Tử Phương Đông	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	360.000.000	750.000.000
Công ty TNHH MTV Khách Sạn Hoa Mai Vàng	Công ty con	Chi hộ tiền thuê đất	-	703.411.200
Công ty Cổ Phần Điện Tử Amtec	Công ty liên kết	Bán tài sản/Lãi vay	-	150.000.000
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nông sản Phú Long	Công ty liên kết	Lãi vay	-	-
<b>Cộng</b>			<b>360.000.000</b>	<b>2.023.376.200</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mẫu B 09-DN****c. Số dư với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Khoản mục</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
Công ty Cổ phần Điện tử AMTEC	Phải thu khách hàng	-	26.269.098.729
	Trả trước cho người bán	-	28.228.340.000
Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang	Phải thu khách hàng	-	176.898.397
Công ty TNHH MTV Khách sạn Hoa Mai Vàng	Phải thu khác	-	1.180.348.020
Công ty TNHH Công Nghệ Điện tử Phương Đông	Trả trước cho người bán	-	-
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>55.854.685.146</b>

**Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Khoản mục</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
Công ty Cổ phần Điện tử AMTEC	Phải trả cho người bán	-	3.665.877.600
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>3.665.877.600</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.3 Báo cáo bộ phận**

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Hàng Nông Sản	Hàng điện tử	Đầu tư, kinh doanh Bất động sản	Khác	Tổng
<b>DOANH THU</b>					
Tổng doanh thu thuần	693.448.979.324	173.468.054.706	58.293.470.045	2.567.203.840	927.777.707.915
Kết quả kinh doanh bộ phận	(62.978.006.747)	(50.451.433.338)	29.234.314.121	200.357.568	(83.994.768.396)
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	(77.013.200.691)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	(161.007.969.087)
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	14.418.960.883
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	-	-	(22.343.475.681)
Thu nhập khác	-	-	-	-	7.956.113.112
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	(160.976.370.773)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(3.306.884.102)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>					<b>(164.283.254.875)</b>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>	
Tài sản không thể phân bổ	352.333.258.918
<b>Tổng tài sản</b>	<b>352.333.258.918</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	
Nợ phải trả không phân bổ	131.752.730.209
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>131.752.730.209</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mẫu B 09-DN****6.3 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Hàng Nông Sản	Hàng điện tử	Đầu tư, kinh doanh Bất động sản	Khác	Tổng
Tổng doanh thu thuần	673.669.171.539	325.058.416.994	43.435.675.199	2.890.208.000	1.045.053.471.732
Kết quả kinh doanh bộ phận	12.360.832.399	51.820.320.153	22.281.253.071	174.006.178	86.636.411.801
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	(35.805.823.197)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	50.830.588.604
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	5.040.304.687
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	-	-	(30.423.878.915)
Thu nhập khác	-	-	-	-	320.171.383
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	25.767.185.759
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(5.082.394.875)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>					<b>20.684.790.884</b>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>	
Tài sản không thể phân bổ	902.804.036.307
<b>Tổng tài sản</b>	<b>902.804.036.307</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	
Nợ phải trả không phân bổ	504.131.200.723
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>504.131.200.723</b>



**6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.065.655.459	25.771.873.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(6.428.054.825)	45.325.244.083
<b>Cộng</b>	<b>(3.362.399.366)</b>	<b>71.097.117.106</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	94.786.349.470	424.876.388.570
Phải trả người bán và phải trả khác	18.345.084.964	37.214.071.251
Chi phí phải trả	66.784.615	747.598.908
<b>Cộng</b>	<b>113.198.219.049</b>	<b>462.838.058.729</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.



## 6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên đối tượng	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	4.433.144.758	195.864.071.150	228.997.325	30.379.033
<b>Cộng</b>	<b>4.433.144.758</b>	<b>195.864.071.150</b>	<b>228.997.325</b>	<b>30.379.033</b>

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



## 6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

## Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	10.332.684.964	8.012.400.000	18.345.084.964
Chi phí phải trả	66.784.615	-	66.784.615
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	94.786.349.470	-	94.786.349.470
<b>Cộng</b>	<b>105.185.819.049</b>	<b>8.012.400.000</b>	<b>113.198.219.049</b>

  

Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	30.276.671.251	6.937.400.000	37.214.071.251
Chi phí phải trả	747.598.908	-	747.598.908
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	424.876.388.570	-	424.876.388.570
<b>Cộng</b>	<b>455.900.658.729</b>	<b>6.937.400.000</b>	<b>462.838.058.729</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.065.655.459	-	3.065.655.459
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(6.444.054.825)	16.000.000	(6.428.054.825)
<b>Cộng</b>	<b>(3.378.399.366)</b>	<b>16.000.000</b>	<b>(3.362.399.366)</b>

  

Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.771.873.023	-	25.771.873.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.309.244.083	16.000.000	45.325.244.083
<b>Cộng</b>	<b>71.081.117.106</b>	<b>16.000.000</b>	<b>71.097.117.106</b>

## 6.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Người lập



Bùi Thị Anh Thư

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Triển

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đỗ Hương Dương